

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HUYỆN HỒNG NGỰ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
TỈNH ĐỒNG THÁP**

Bản án số: 81/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 17-8-2023

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỒNG NGỰ, TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Dung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Hải.

2. Bà Đào Thụy Phương Tâm.

Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Trần Thái Hưng – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 92/2023/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2023 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 134/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh **Trương Văn C**, sinh năm 1975. Địa chỉ cư trú: **ấp P, xã P, huyện H, tỉnh Đồng Tháp**. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Chị **Lăng Thị Bích N**, sinh năm 1977. Địa chỉ cư trú: **ấp P, xã P, huyện H, tỉnh Đồng Tháp**. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện ngày 25/4/2023 trong quá trình tiến hành tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn anh **Trương Văn C**, trình bày:*

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị **N** có quen biết trước vào năm 1999. Qua thời gian tìm hiểu rồi tiến tới hôn nhân vào cuối năm 2000, không nhớ ngày tháng, có đăng ký kết hôn trễ hạn vào ngày 29/02/2012 tại **Ủy ban nhân dân xã P, huyện H**.

Sau khi cưới anh và chị **N** cùng sống bên gia đình anh được 01-02 năm thì vợ chồng cùng lên Bình Dương làm. Thời gian đầu cuộc sống vợ chồng hạnh phúc. Đến năm 2013 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cự cãi nhau. Nguyên nhân có một lần đi chợ chị **N** bị người khác cướp giật dây chuyền vàng nên anh có la rầy chị **N**, chị **N** tức giận trả lời là tiền của chị **N** mua nên mất chị **Ngọc c**, vợ chồng cùng làm ra tiền, tích lũy mua vàng 24kra nhưng chị **N** lại đem về nhà cho cha mẹ chị **N**. Ngoài ra, vợ chồng không còn mâu thuẫn nào khác. Năm 2016 chị **N** dọn đồ ra sống riêng, không sống chung với anh nữa và vợ chồng không còn sống chung từ năm 2016 cho đến nay. Từ lúc không sống chung thì vợ chồng không có gặp nhau để hàn gắn tình cảm. Nay anh yêu cầu được ly hôn với chị **Lăng Thị Bích N**, vì tình cảm không còn.

2. Về nuôi con chung: Anh và chị **N** chung sống có 02 con chung. Con trai lớn tên **Trương Văn Đ** sinh ngày 19/9/2001 hiện đã trưởng thành tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Còn con gái nhỏ tên **Trương Thị Ngọc N1**, sinh ngày 02/5/2009 hiện đang sống cùng chị **N** từ khi vợ chồng không sống chung từ năm 2016 cho đến nay. Từ lúc **Ngọc N1** sống cùng chị **N** thì anh cũng có thường xuyên đến thăm nom và cho tiền **Ngọc N1**. Tại phiên tòa anh **C** trình bày không có đến thăm nom con chung **Ngọc N1** và cũng như gửi tiền cho chị **N** nuôi dưỡng con chung **Ngọc N1**, cũng không biết con chung **Ngọc N1** hiện còn đang đi học không. Anh thấy chị **N** chăm sóc con chung **Ngọc N1** rất tốt, cuộc sống đầy đủ. Hiện tại chị **N** đang làm công nhân, không rõ thu nhập mỗi tháng được bao nhiêu. Còn con **chung Văn Đ1** cũng đã đi làm và phụ giúp chị **N** nuôi dưỡng **Ngọc N1**. Hiện anh đang làm thợ hồ thu nhập trung bình mỗi tháng 9.000.000đ đến 10.000.000đ. Anh thống nhất giao con chung **Ngọc N1** cho chị **N** tiếp tục nuôi dưỡng, anh không cấp dưỡng nuôi con.

3. Về chia tài sản chung: Anh và chị **N** chung sống không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Anh và chị **N** chung sống không có thiếu nợ ai, cũng không có ai nợ vợ chồng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình tiến hành tố tụng bị đơn chị **Lăng Thị Bích N** đã được Tòa án tiến hành tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng chị **N** vẫn không có mặt và cũng không gửi văn bản ghi ý kiến của mình cho Tòa án.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án theo đúng các quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tiến hành đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật. Người tham gia tố tụng chấp hành tốt nội quy phiên tòa. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn anh **Trương Văn C**, cho anh **C** được ly hôn với chị **Lăng Thị Bích N**. Về nuôi con chung: Giao con chung **Trương Thị Ngọc N1**, sinh ngày 02/5/2009 cho chị **N** tiếp tục nuôi dưỡng, anh **C** không cấp dưỡng nuôi con, đối với con chung **Trương Văn Đ**, sinh ngày 19/9/2001 đã trưởng thành nên không đề cập đến. Tài sản chung và nợ chung không có nên không đề cập đến.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Anh **Trương Văn C** có đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự yêu cầu giải quyết ly hôn giữa anh và chị **Lăng Thị Bích N**. Hiện chị **N** đang cư trú tại **ấp P, xã P, huyện H, tỉnh Đồng Tháp** nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn chị **Lăng Thị Bích N** đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham dự phiên tòa sơ thẩm nhưng chị **N** vắng mặt, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt chị **N** theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân giữa anh **Trương Văn C** và chị **Lăng Thị Bích N** được pháp luật công nhận. Vì, có đăng ký kết hôn, theo giấy chứng nhận kết hôn số 35, quyền I/2012 ngày 29/02/2012 tại **Ủy ban nhân dân xã P, huyện H, tỉnh Đồng Tháp** là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Xét, yêu cầu ly hôn của anh **Trương Văn C** là có căn cứ để chấp nhận, vì trong quá trình chung sống anh **C**, chị **N** đã có mâu thuẫn với nhau là có thật. Nhận thấy trong hôn nhân vợ chồng cần phải thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Tòa án đã tiến hành hòa giải cho anh **C**, chị **N** đoàn tụ nhưng anh **C** vẫn cương quyết ly hôn, vì vợ chồng chung sống không còn hạnh phúc và đã không còn sống chung với nhau từ 2016 cho đến nay. Chị **N** đã được Tòa án tiến hành tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo hoãn phiên họp kiểm tra

việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng chị **N** cũng không đến Tòa án để hòa giải, hàn gắn tình cảm với anh **C**, điều này cho thấy chị **N** không có thiện chí để đoàn tụ với anh **C**. Nhận thấy hôn nhân giữa anh **C**, chị **N** không thể hàn gắn được, mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận cho anh **Trương Văn C** được ly hôn với chị **Lăng Thị Bích N** là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về việc nuôi con: Hội đồng xét xử nhận thấy đối với con chung **Trương Văn Đ** sinh ngày 19/9/2001 đã trưởng thành, có khả năng lao động sinh sống được nên Hội đồng xét xử không đề cập đến. Đối với con chung **Trương Thị Ngọc N1**, sinh ngày 02/5/2009 tuy con chung **Ngọc N1** không đến Tòa án trình bày là có nguyện vọng sống cùng anh **C** hay chị **N** nhưng hiện con chung **Ngọc N1** hiện đang sống cùng chị **N** ổn định và được đảm bảo về mọi mặt. Đồng thời, anh **C** thống nhất giao con chung **Ngọc N1** cho chị **N** tiếp tục nuôi dưỡng. Do đó, nghĩ nên giao con chung **Ngọc N1** cho chị **N** được tiếp tục trực tiếp, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là đảm bảo tốt về quyền lợi mọi mặt và phát triển bình thường của con chung là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[6] Về cấp dưỡng nuôi con: Trong quá trình tiến hành tố tụng chị **N** không trình bày ý kiến của mình gửi cho Tòa án là có yêu cầu anh **C** cấp dưỡng nuôi con chung **Ngọc N1** không nên Hội đồng xét xử không đề cập đến, nếu sau này có tranh chấp thì sẽ được giải quyết bằng vụ kiện khác.

[7] Về quyền thăm nom con chung: Sau khi ly hôn, anh **C** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Anh **C** lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị **N** có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh **C** theo quy định tại khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình.

[8] Về tài sản chung và nợ chung anh **C** trình bày, vợ chồng chung sống không có tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[9] Đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Ngự là có căn cứ phù hợp với quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[10] Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc nguyên đơn anh **Trương Văn C** chịu 300.000 đồng án phí ly hôn được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo lai thu số 0004405 ngày 15/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện

Hồng Ngự là phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của anh **Trương Văn C**. Cho anh **Trương Văn C** được ly hôn với chị **Lăng Thị Bích N**.

2. Về việc nuôi con:

2.1 Con chung **Trương Văn Đ** sinh ngày 19/9/2001 đã trưởng thành, có khả năng lao động sinh sống được.

2.2 Giao con chung **Trương Thị Ngọc N1**, sinh ngày 02/5/2009 cho chị **Lăng Thị Bích N** được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

2.3 Anh **Trương Văn C** không phải cấp dưỡng nuôi con.

2.4 Về quyền thăm nom con chung: Sau khi ly hôn, anh **C** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Anh **C** lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị **N** có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh **C**.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh **Trương Văn C** chịu 300.000 đồng án phí ly hôn được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo lai thu số 0004405 ngày 15/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự

4. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 17/8/2023). Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận: TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- Các đương sự;**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
- VKSND huyện Hồng Ngự;
- Lưu hồ sơ, lưu trữ.

Nguyễn Thị Thùy Dung